

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00533.24



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ẤP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SỐ 1
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Ngày lấy mẫu : 14/10/2024
Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày nhận mẫu : 14/10/2024
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,72	6,0-8,5	15/10/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	15/10/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	15/10/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,05 NTU	≤ 2,0 NTU	15/10/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,78 TCU	≤ 15 TCU	15/10/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,24 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	18,00 mg/L	≤ 300 mg/L	15/10/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,79 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	14/10/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,05 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024
13	Arsen (As) tổng	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
14	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
15	Chì (Pb)	SMEWW 3125B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024

DC: Số 4 Đường Nguyễn Văn Rốp, KP.5, P.4, thành phố Tây Ninh,
Tỉnh Tây Ninh

BM-QT05.04 BH:01 (01/07/2019)

☎ 0276. 3818 915

1/3

16	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	0,057 mg/L	≤ 0,2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
20	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
21	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN'E- 2023(1)	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
26	Bromodichloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	3,60 µg/L	≤ 60 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
27	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
28	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	7,84 µg/L	≤ 300 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
29	Dibromochloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	15/10/2024
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCDP 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

TRƯỜNG KHOA
XÉT NGHIỆM-CDHA-TDCN

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần. Phước Đoàn

TÂY NINH

Số: 0539/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00534.24



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ẤP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SỐ 2
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Ngày lấy mẫu : 14/10/2024
Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày nhận mẫu : 14/10/2024
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,86	6,0-8,5	15/10/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	15/10/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	15/10/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,06 NTU	≤ 2,0 NTU	15/10/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	1,98 TCU	≤ 15 TCU	15/10/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,09 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	18,00 mg/L	≤ 300 mg/L	15/10/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,68 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	14/10/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,05 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024
13	Arsen (As) tổng	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
14	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
15	Chì (Pb)	SMEWW 3125B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024

DC: Số 4 Đường Nguyễn Văn Rốp, KP.5, P.4, thành phố Tây Ninh,
Tỉnh Tây Ninh

16	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	< 0,050 mg/L	≤ 0,2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
20	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
21	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CNE-2023(1)	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a)(1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
26	Bromodichloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	4,75 µg/L	≤ 60 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
27	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
28	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	10,2 µg/L	≤ 300 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
29	Dibromochloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a)(1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,050 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	15/10/2024
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.

- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.

- LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.

-Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

T
IUNG
EM
NH

2

Mã số mẫu: 00534.24

TRƯỜNG KHOA
XÉT NGHIỆM-CDHA-TDCN



Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Phước Đoàn



Số: 0540/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00535.24



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH

Địa chỉ : TỔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ÁP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI SỐ 3

Tên mẫu : NƯỚC MÁY

Ngày lấy mẫu : 14/10/2024

Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai

Ngày nhận mẫu : 14/10/2024

Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,85	6,0-8,5	15/10/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	15/10/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	15/10/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,07 NTU	≤ 2,0 NTU	15/10/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	15/10/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,08 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	16,00 mg/L	≤ 300 mg/L	15/10/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,72 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	14/10/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024
13	Arsen (As) tổng	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
14	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
15	Chì (Pb)	SMEWW 3125B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024

DC: Số 4 Đường Nguyễn Văn Rốp, KP.5, P.4, thành phố Tây Ninh,
Tỉnh Tây Ninh

BM-QT05.04 BH:01 (01/07/2019)

☎ 0276. 3818 915

1/3

16	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	0,057 mg/L	≤ 0,2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
20	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
21	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN-E-2023(1)	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
26	Bromodichloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	3,90 µg/L	≤ 60 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
27	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
28	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	8,01 µg/L	≤ 300 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
29	Dibromochloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	15/10/2024
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCDP 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

TRƯỜNG KHOA
XÉT NGHIỆM-CĐHA-TDCN



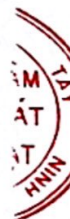
Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Phước Đoàn



Số: 0541/KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00536.24



VLAT 1.0328
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG – CHI NHÁNH TÂY NINH
Địa chỉ : TÔ 15, ĐƯỜNG ĐT 782, ẤP PHƯỚC ĐỨC B, XÃ PHƯỚC ĐÔNG,
HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH
Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY H.A VINA
Tên mẫu : NƯỚC MÁY
Ngày lấy mẫu : 14/10/2024
Lượng mẫu : 2,0 lít x 3 bình + 1,0 lít x 01 chai
Ngày nhận mẫu : 14/10/2024
Tình trạng mẫu : Mẫu được đựng trong bình nhựa và chai thủy tinh, đóng nắp kín.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số tt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,36	6,0-8,5	15/10/2024
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	15/10/2024
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	15/10/2024
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,08 NTU	≤ 2,0 NTU	15/10/2024
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	4,95 TCU	≤ 15 TCU	15/10/2024
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,09 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	15/10/2024
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,64 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
09	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,65 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	14/10/2024
10	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 –NH ₃ B – 2017	0,02 mg/L	≤ 0,3 mg/L	15/10/2024
11	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180 – 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	15/10/2024
12	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024
13	Arsen (As) tổng	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
14	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
15	Chì (Pb)	SMEWW 3125B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024

DC: Số 4 Đường Nguyễn Văn Rốp, KP.5, P.4, thành phố Tây Ninh,
Tỉnh Tây Ninh

BM-QT05.04 BH:01 (01/07/2019)

☎ 0276. 3818 915

1/3

16	Đồng (Cu)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 1,00 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
17	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,1 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B – 2023(a)(1)	0,054 mg/L	≤ 0,2 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
20	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
21	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CNE- 2023(1)	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/L	≤ 0,05 mg/L	15/10/2024- 22/10/2024
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
26	Bromodichloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	3,83 µg/L	≤ 60 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
27	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
28	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	7,72 µg/L	≤ 300 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
29	Dibromochloro metan	HD.PP.62/KXN.LH: 2023(Ref.EPA 524.2:1995) (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	15/10/2024- 22/10/2024
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	15/10/2024- 22/10/2024
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	15/10/2024
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	15/10/2024

TIN
NG T.
M SO
NH T.
★

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine

Nhận xét: Mẫu NƯỚC MÁY có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Mã số mẫu: 00536.24

TRƯỜNG KHOA
XÉT NGHIỆM-CDHA-TDCN



Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Ngày 24 tháng 10 năm 2024
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Phước Đoàn

